

Số TT	Tên chủ hộ và nội dung bồi thường	Tờ bản đồ	Số thửa	ĐVT	KL kiểm đếm thực tế	Đơn giá (đồng)	Tỉ lệ % (hoặc Kvc)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				14.171,0			807.747.000	
1	A Biao							137.199.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	1.195,0	57.000	1,00	68.115.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	1.212,0	57.000	1,00	69.084.000	
2	A Blang							87.666.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	1.538,0	57.000	1,00	87.666.000	
3	A Chir							60.648.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	1.064,0	57.000	1,00	60.648.000	
4	A Chung							40.356.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	533,0	57.000	1,00	30.381.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	175,0	57.000	1,00	9.975.000	
5	A Hyok							55.404.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	972,0	57.000	1,00	55.404.000	
6	A Kar							56.943.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	595,0	57.000	1,00	33.915.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	404,0	57.000	1,00	23.028.000	
7	Y Marina							100.206.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	980,0	57.000	1,00	55.860.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	778,0	57.000	1,00	44.346.000	
8	A Mi Tâm							15.333.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	269,0	57.000	1,00	15.333.000	
9	A Nhâu							48.906.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	858,0	57.000	1,00	48.906.000	
10	A Thạch							34.998.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	614,0	57.000	1,00	34.998.000	
11	A Thoan							48.963.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	859,0	57.000	1,00	48.963.000	
12	A Tới							55.518.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	974,0	57.000	1,00	55.518.000	
13	Y Boh							22.515.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	395,0	57.000	1,00	22.515.000	
14	Y Hyiu							43.092.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	576,0	57.000	1,00	32.832.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ LUC			m2	180,0	57.000	1,00	10.260.000	